

ĐÔI NÉT VỀ DUNG HỢP TAM GIÁO THỜI BẮC THUỘC Ở VIỆT NAM

VŨ THỊ THANH THẢO*

Tư tưởng dung hợp tam giáo Nho, Phật, Đạo có phần đóng góp không nhỏ để bảo vệ được chủ quyền của dân tộc và làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc trong công cuộc chống lại quá trình Hán hóa toàn diện mà dân tộc Việt Nam đã thực hiện thành công trong lịch sử. Qua bài viết tác giả trình bày nguyên nhân văn hóa, kinh tế, chính trị của quá trình dung hợp tam giáo thời kỳ Bắc thuộc và những đặc điểm của hình thức dung hợp tam giáo thời này. Ý thức về độc lập, tự chủ, về phương thức sống, về đối nhân xử thế, về chiều hướng phát triển của tư duy; truyền thống văn hóa cùng với tinh thần quật cường luôn được nuôi dưỡng trong các cuộc đấu tranh giành độc lập là cơ sở để tạo nên sự dung hợp này. Chính vì vậy mà Việt Nam tuy một thời thuộc Hán nhưng không hòa thành Hán, học Nho nhưng chống lại nguyên lý Hoa - Di của Nho, theo Phật nhưng lại nhập thế.

Từ khóa: dung hợp tam giáo, Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo

Nhận bài ngày: 7/7/2019; *đưa vào biên tập:* 8/7/2019; *phản biện:* 9/7/2019; *duyet đăng:* 10/8/2019

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lịch sử Việt Nam chứng kiến thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn một ngàn năm, trải qua các triều đại Triệu, Hán (Tây Hán và Đông Hán), Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường kế tiếp

nhau xâm chiếm và đô hộ Âu Lạc. Chính sách đô hộ của chính quyền ngoại bang tuy mỗi thời kỳ có khác nhau nhưng đều chung một âm mưu là đồng hóa Âu Lạc trên tất cả các mặt: lãnh thổ, chủng tộc, chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng... Do đó, thời kỳ Bắc thuộc là thời kỳ dân Âu Lạc đấu tranh giành lại nền độc lập dân tộc và bảo vệ những giá trị, phong tục cổ

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

truyền của dân tộc. Dung hợp tam giáo là một hình thức kết hợp về tư tưởng của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo nhằm phản ánh thực trạng đời sống văn hóa - xã hội, đồng thời đáp ứng yêu cầu lịch sử của cộng đồng người Việt thời Bắc thuộc.

2. NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH DUNG HỢP TAM GIÁO THỜI BẮC THUỘC

Về văn hóa

Việt Nam có chung đường biên giới với Trung Quốc và nằm trên con đường giao lưu văn hóa với nhiều nước trong khu vực và Ấn Độ. Vào khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên) Phật giáo ở Ấn Độ cổ đại đã cử các tăng đoàn truyền giáo sang vùng Kim địa (gồm các nước Đông Nam Á lục địa: Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar và Thái Lan), mà Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam) được xem là điểm đến đầu tiên. “Các đoàn sứ thần ở các nước phía nam, trước khi đến kinh đô Trung Hoa thường dừng lại một thời gian ở Luy Lâu để một mặt thăm hỏi điều tra tình hình bên Trung Quốc, mặt khác học thêm ngoại ngữ và tìm hiểu thêm về văn hóa, phong tục tập quán của nước mà mình chuẩn bị tới. Chữ Hán tương đối phổ biến trong giới tri thức lúc bấy giờ, phù hợp với các tăng sĩ Ấn Độ, Srilanka, Trung Á có ý định qua truyền giáo Trung Hoa. Ngược lại, các nhà buôn, tăng sĩ Trung Quốc muốn đi các nước phía nam hay Ấn Độ cũng tìm cách dừng lại Luy Lâu để gặp gỡ, tiếp xúc với người những nước đó ở Luy

Lâu, thông qua đó học ngôn ngữ, tìm hiểu văn hóa, tìm ra con đường tốt nhất để đến các nước này. Như vậy, Luy Lâu vào thế kỷ II - III là bước đệm, khâu trung gian tối cần thiết để giao lưu kinh tế, văn hóa, thương mại giữa Trung Hoa với các nước phía nam đặc biệt là với đại lục Ấn Độ, nó là dấu nối giữa hai đại lục (Indo - Chine)” (Doãn Chính, 2012: 713-714).

Sự thuận lợi về mặt vị trí địa lý khi Luy Lâu nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Hồng (hiện nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh), từ đây có những đường thủy, đường bộ tản đi khắp nơi, đến những kinh thành lớn đã khiến Luy Lâu trở thành trung tâm kinh tế chính trị; ngã ba giao lưu kinh tế, văn hóa, mà nhiều thương gia thường lui tới làm ăn buôn bán tấp nập giữa lục địa nhà Hán với nước ngoài, đặc biệt là các nước phía nam, Ấn Độ, giữa bắc và nam, giữa đất liền với hải đảo. Từ đây cho thấy quá trình tiếp biến văn hóa đã diễn ra một cách tự nhiên từ sự thích thú với cái mới lạ và nhu cầu trao đổi, mua bán.

Những người Ấn Độ, Trung Á đến buôn bán mang theo vốn kiến thức giới thiệu cho người bản xứ, đặc biệt là văn thơ Ấn Độ, trong đó có Phật giáo và phương pháp truyền giáo bằng truyền miệng (nên chưa có lịch sử thành văn); còn những người Trung Quốc thì mang theo văn hóa, phong tục tập quán của họ đến Luy Lâu. Vậy là về mặt tư tưởng, Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đã du nhập vào Việt Nam trước khi nhà Hán xâm lược

Việt Nam. Khi các trào lưu tư tưởng trên du nhập vào nước ta, thì nhân dân Văn Lang, Âu Lạc đã có một nền văn hóa tương đối phát triển với những đặc điểm riêng của mình, có “trình độ văn hóa khá cao, có xã hội tổ chức thành quy củ, tồn tại lâu dài hàng ngàn năm” (Trần Văn Giàu, 1996: 57) được biểu hiện qua trình độ phát triển của các công cụ, trống đồng, thạp đồng, mũi tên đồng, thành quách, cũng như tiếng nói, phong tục tập quán và ý thức dân tộc độc đáo.

Sẽ là viễn cảnh đẹp mở ra cơ hội phát triển của Việt Nam nếu lịch sử tiếp tục diễn ra trên tinh thần cùng giao lưu văn hóa, kinh tế - chính trị các bên đều có lợi. Tuy nhiên, lịch sử Việt Nam lại được đánh dấu bằng việc nhà Hán không chỉ xóa bỏ chủ quyền lãnh thổ của dân tộc Việt mà còn âm mưu đồng hóa người dân Việt khi tăng cường truyền bá tiếng nói, chữ viết của người Hán sang nước ta nhằm thay thế tiếng nói, chữ viết người Việt. Tiếng Hán, chữ Hán được phổ biến và dạy rộng rãi ở Giao Châu nhằm làm công cụ thực hiện chính sách đồng hóa người Việt thành người Hán. Bên cạnh đó, việc truyền bá văn hóa, phong tục, tập quán Trung Hoa như cưới xin, ma chay, cách dựng nhà, ăn mặc, chải đầu..., những tư tưởng lễ giáo của giai cấp thống trị phương Bắc cũng được thực hiện, nhằm thay đổi văn hóa, phong tục cổ truyền của dân tộc ta. Để làm được điều đó, chính quyền đô hộ ráo riết đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lẫn với người

Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục tập quán theo người Hán.

Nếu Nho giáo, Đạo giáo vào nước ta theo vó ngựa của quân xâm lược thì Phật giáo vào nước ta chủ yếu bằng đường biển trực tiếp từ Ấn Độ, phương thức xâm nhập hết sức “hòa dịu”. Các nhà sư dùng thuốc chữa bệnh, cứu mang cứu giúp người gặp nạn với thái độ từ bi, nhẫn nhục đã tạo sức cảm hóa khiến người Việt dần làm quen với kinh Phật. Về mặt văn hóa, Phật giáo dễ dàng được tiếp thu nhanh hơn từ các nhà truyền giáo, nhà buôn Ấn Độ bởi có 3 điểm tương đồng với văn hóa Việt cổ: thiên trọng về đạo đức tôn giáo hơn là đạo đức chính trị bắt buộc của Nho giáo; cởi mở, khoan dung, hòa đồng về văn hóa hơn là chuẩn mực, giáo dục, dạy bảo của Nho giáo; chú trọng con người tự nhiên và mối quan hệ với tự nhiên hơn là con người trong trật tự xã hội và các mối quan hệ ràng buộc trong xã hội.

Khi Hán Linh Đế băng hà (189), thiên hạ nhiều loạn, chỉ Giao Châu tạm yên, nên người phương Bắc trong đó có cả nhiều học giả, trí thức kéo nhau đến ở. Ngay Mâu Tử cũng phải kéo mẹ đi lánh nạn ở Luy Lâu. Điều này không chỉ nói trong *Lý hoặc luận*, mà trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: “Danh sĩ nhà Hán sang nương tựa có hàng trăm người” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 1998: 161). Luy Lâu vô hình trung đã trở thành nơi hội tụ của các luồng văn hóa, ngôn ngữ. Cũng chính vì vậy mà không khí học

thuật của Giao Châu lúc này rất cởi mở, phóng khoáng, tự do thoải mái. Ta có thể cảm nhận không khí này trong tác phẩm *Lý hoặch luận* của Mâu Tử. Các luồng tư tưởng tự do phát triển, tự do tranh luận đúng sai với nhau. Một không khí cởi mở ở một ngã ba giao lưu văn hóa này tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho Phật giáo phát triển.

Do vậy, cần phải khẳng định rằng Nho, Phật, Đạo truyền vào nước ta không còn là Nho, Phật, Đạo nguyên thủy, và cũng không còn là những giáo lý, văn hóa hoàn toàn có thể chinh phục, xâm lấn nền văn hóa bản địa mà đã có sự thay đổi để phù hợp với “mảnh đất mới”. Đó là quá trình “bản địa hóa”, “tái cấu trúc” của các hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo khi truyền vào Việt Nam.

Về kinh tế - chính trị

Để xóa bỏ lãnh thổ và chủ quyền đất nước của người Việt, biến đất Âu Lạc thành đất đai của mình, “sau khi chiếm xong Nam Việt, nhà Hán đã chia lại khu vực hành chính và tổ chức bộ máy cai trị theo chế độ quận huyện như chính quốc. Âu Lạc bị chia thành 9 quận. Đứng đầu bộ Giao Chỉ có viên thứ sử, đứng đầu các quận có viên thái thú, trông coi việc hành chính và thu cống phú; bên cạnh thái thú có viên đô úy chỉ huy quân đội” (Doãn Chính, 2012: 711-712).

Cùng với việc xóa bỏ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, áp đặt bộ máy đô hộ chặt chẽ ở khắp châu quận bọn phong kiến phương Bắc còn ra sức chiếm đất đai, xây dựng cơ sở kinh tế hòng

duy trì lâu dài nền thống trị của chúng trên đất nước ta. Để làm giàu cho chính quốc và cá nhân, chính quyền và bọn quan lại đô hộ ra sức vơ vét các loại sản phẩm lao động, của cải thiên nhiên không có phép tắc, luật định, tùy vùng đất đó sản xuất vật gì thì lấy vật đó. Ngoài sản phẩm nông nghiệp, quan lại đô hộ Trung Quốc còn bắt nhân dân ta cống nạp những đặc sản quý hiếm như hương liệu, sừng tê, ngà voi và các loại chim đẹp trong rừng, ngọc trai, các loại cá ngon dưới biển, đồ thủ công mỹ nghệ như vải vóc, hàng khảm xà cừ trong dân gian...

Cũng như nhà Triệu, để tạo chỗ dựa vững chắc cho chính quyền đô hộ và bóc lột, nhà Hán cũng thi hành chính sách “dĩ Di trị Di”, sử dụng những người đứng đầu liên minh các bộ lạc, là các lạc tướng, quý tộc người Việt để cai quản các địa phương với hiệu huyện lệnh và bóc lột nhân dân bản địa. Ngoài bộ máy quan lại phong kiến phương Bắc từ cấp bộ, quận xuống đến huyện ngày càng được bổ sung, tăng cường hết sức đông đảo, còn có cả gia đình, họ hàng của quan lại đô hộ đã sang lập nghiệp lâu dài ở Âu Lạc cũ. Bên cạnh đó từ cuối thời Đông Hán, đầu thời Tam Quốc, rồi cuối đời Tây Tấn, do loạn lạc ở Trung Quốc, nhiều người Hán đã vượt biên giới sang nước ta làm ăn sinh sống, lấn chiếm ruộng đất của các làng xã rồi gia nhập vào hàng ngũ quý tộc và thống trị, đẩy một bộ phận nông dân công xã tự do bị phá sản trở thành nông dân tá điền lệ thuộc các địa chủ

Hán tộc. Để nô dịch nhân dân ta về tinh thần và tư tưởng, ngay từ thời Tây Hán, trong một chừng mực nhất định, Nho giáo đã được chính quyền đô hộ truyền bá vào nước ta. Đến đầu Công nguyên, các thái thú Tích Quang, Nhâm Diên càng tích cực dựng học hiệu, dạy lễ nghĩa cho dân Giao Chỉ, Cửu Chân. Nhà Hán vào buổi đầu Công nguyên thông qua chính quyền đô hộ đã thực hiện một số biện pháp để truyền bá Nho giáo và chữ Hán vào nước ta như mở trường dạy chữ Hán và đào tạo những nho sĩ người bản địa. Về sau, nhiều nho sĩ người Hán có tài được chính quyền phương Bắc cử sang Giao Chỉ để truyền bá Nho giáo và dần dần được cất nhắc lên những chức vụ cao. Những tư tưởng về thiên mệnh, tôn quân, trung quân, tam cương ngũ thường hay tư tưởng trọng nam khinh nữ, nam tôn nữ ti, tam tông tứ đức đã phục vụ đắc lực cho giai cấp thống trị phương Bắc với mưu đồ bành trướng lãnh thổ và làm suy giảm sức đấu tranh của nhân dân ta khi loại bỏ lực lượng nữ giới ra khỏi cuộc đấu tranh chống xâm lược đương thời.

Cùng với Nho giáo, Đạo giáo cũng được du nhập nước ta. Đạo giáo là một tôn giáo tín ngưỡng hỗn hợp nhiều thứ mê tín dị đoan và phương thuật ở Trung Quốc. Đặc biệt, Đạo giáo phù thủy như đoán mộng, xem sao, đồng cốt, chữa bệnh bằng phù phép, bói toán được hệ thống bởi thần điện, đạo tặc (kinh điển), đền miếu. Đạo giáo khi mới du nhập nước ta chủ yếu dừng lại phục vụ cho tầng lớp

quan lại, quý tộc. Những hoạt động bói toán, cầu khấn phiến toái của Đạo giáo đã được quan lại lợi dụng, nhằm vừa trấn an, vừa xoa dịu tinh thần đấu tranh của nhân dân. Về sau, Đạo giáo đã thâm nhập nhanh chóng và hòa quện dễ dàng với tín ngưỡng cổ truyền dân gian của người Việt cổ. Từ xa xưa người Việt từ miền núi đến miền xuôi đã rất sùng bái ma thuật, phù phép. Họ tin rằng bùa chú có thể chữa bệnh, trừ tà ma, có thể làm tăng sức mạnh... Dần dần, chính quyền đô hộ phong kiến phương Bắc dùng Đạo giáo như *phương thuốc* để thống trị nhân dân ta.

Phật giáo ra đời từ thế kỷ VI trước Công nguyên ở Ấn Độ với nội dung tích cực trong cuộc đấu tranh chống chế độ đẳng cấp khắc nghiệt ở Ấn Độ, được đông đảo tầng lớp nhân dân hưởng ứng. Khi truyền bá vào nước ta, những mặt tích cực của Phật giáo như chủ trương bình đẳng, bác ái, vị tha, làm điều thiện, chống điều ác... hòa hợp với tín ngưỡng dân gian và truyền thống văn hóa của người Việt cổ nên được đông đảo nhân dân đón nhận, hưởng ứng. Từ thời Hán, trên đất nước ta đã có trung tâm Phật giáo Luy Lâu, cùng nhiều chùa tháp thờ Phật. Chính quyền phong kiến phương Bắc khi truyền bá Phật giáo vào đã cắt xén, xuyên tạc và khai thác mặt tiêu cực trong giáo lý Phật giáo hòng làm công cụ đàn áp và thống trị nhân dân lao động. Những quan niệm như coi cuộc sống hiện tại chỉ là phù du tạm bợ, xa rời các hoạt động xã hội, bàng quan với việc chính sự của

đất nước, mang nặng tâm trạng yếm thế, chạy trốn thực tại được truyền bá nhằm ru ngủ, làm cho nhân dân từ bỏ đấu tranh giành lại độc lập. Ý thức về bộ lạc, về dòng dõi từ huyền thoại, văn hóa, tín ngưỡng tổ tiên và sự tự do, độc lập của bộ lạc, người Việt chủ động tiếp thu, học hỏi tư tưởng, giáo lý Phật giáo. Khi Sĩ Nhiếp có ý đồ thành lập một quốc gia riêng tách khỏi Trung Quốc, ông đã bỏ khá nhiều công sức để biến Luy Lâu thành một đô thị lớn, một thành lũy vững chắc, một trung tâm chính trị của Giao Chỉ; những nghi lễ quan trọng có tính quốc gia đều diễn ra ở đây, chẳng hạn như lễ rước Phật. Sĩ Nhiếp tạo điều kiện cho sự du nhập, lan tỏa Phật giáo tự do; tổ chức xã hội và thể chế chính trị theo tinh thần Nho giáo; cổ xúy Đạo giáo để làm cầu nối văn hóa bản địa với văn hóa Trung Hoa.

Như vậy, trong suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc, chính quyền đô hộ phong kiến không chỉ dừng lại ở vơ vét, cướp bóc của cải, đất đai, phân chia lãnh thổ mà còn rắp tâm xóa bỏ độc lập, chủ quyền và đồng hóa người Việt. Trước âm mưu đồng hóa của các thế lực phong kiến phương Bắc trên mọi lĩnh vực, trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, nhân dân ta đã không cam tâm chịu làm nô lệ, không ngừng vùng dậy đấu tranh cả về vũ trang lẫn văn hóa, tư tưởng để giành độc lập, tự chủ, giữ gìn và lưu truyền văn hóa bản địa của người Việt. Điều đó đã làm nảy sinh nhu cầu hệ tư tưởng độc lập (phi Hán hóa) để chống lại xu hướng Hán hóa.

3. ĐẶC ĐIỂM CỦA HÌNH THỨC DUNG HỢP TAM GIÁO ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

Thư tịch cổ vẫn thường nói tới tam giáo, tức là Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo. Tam giáo không phải là sự lắp ghép giản lược mà trong khá nhiều trường hợp nó còn thực sự là một cuộc hội nhập rất hài hòa với nhau. Dung hợp tam giáo xuất hiện liên tục trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, nó có nhiều hình thức biểu hiện với tính chất, khuynh hướng khác nhau.

3.1. Sự dung hợp của Nho, Phật, Đạo thời kỳ Bắc thuộc là một quá trình tự nhiên xuất phát từ nhu cầu đời sống dân Việt lúc này

Trong thực tế lịch sử, tộc Việt lúc bấy giờ đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài từ nhiều thị tộc hợp thành bào tộc, từ nhiều bào tộc thành bộ lạc, từ nhiều bộ lạc hợp thành liên minh bộ lạc, từ nhiều liên minh bộ lạc hợp thành bộ tộc. Đứng trước nguy cơ tan rã cộng đồng do sự thống trị của ngoại bang đã khiến cộng đồng tộc Việt cố tìm điểm chung giữa các thành viên trong cộng đồng để gắn bó nhau thành một khối, để khi hành động mỗi thành viên đều với tư cách là một bộ phận của cộng đồng và do đó có thể tăng thêm sức mạnh của các cá nhân và của cả cộng đồng. Tuy không cùng một dòng máu nhưng điểm chung của họ có chung nguồn gốc tộc người, kinh tế, tiếng nói, phong tục, tập quán... Suốt thời Bắc thuộc nạn ngoại xâm là mối họa thường trực nên cộng đồng người Việt luôn cần cơ sở chung

này để xây dựng sự đồng lòng, chống lại kẻ thù. Hơn nữa trong xã hội người Việt, do sự phân hóa giai cấp, dẫn tới giàu nghèo cách biệt, có bóc lột và bị bóc lột, có đàn áp và chống đối làm cho xã hội không ổn định. Ý thức có chung nguồn gốc khiến hình thành tiếng nói “đồng bào”, “bà con” dùng để gọi những người xung quanh, tạo cho mọi người một thái độ thân thương và một trách nhiệm cứu vớt. Chính ý thức và sức mạnh cộng đồng đó tạo nên sự thắng lợi ban đầu của khởi nghĩa Hai Bà Trưng với mục tiêu cụ thể là đánh đuổi một tên thái thú tham lam và tàn bạo, xóa bỏ một chế độ cống phẩm nặng nề, phá vỡ sự kiềm kẹp khắc nghiệt... và còn nhằm mục tiêu lâu dài là chủ quyền mãi mãi. Sau khi thắng lợi Hai Bà Trưng đã khôi phục chế độ của thời Hùng Vương bởi nhiều hình thức về tổ chức và hoạt động xã hội của thời kỳ tự chủ vẫn còn in dấu ấn rõ nét trong ký ức của người đương thời. Việc khôi phục chế độ Hùng Vương như là sự cổ vũ đối với người đương thời, là một động lực to lớn cho công cuộc cứu nước; nhưng lại dần bộc lộ sự hạn chế khi mục tiêu và biện pháp không còn phù hợp với một xã hội đã thay đổi, người Việt đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của phương thức sản xuất và phương thức sinh hoạt của cộng đồng người Hán. Chính sự thất bại trong việc giữ vững nền độc lập non trẻ mà Hai Bà Trưng vừa khôi phục đã cho người Việt nhận thức xu hướng cũ không còn phù hợp cần thay thế bằng xu hướng mới, khôi

phục độc lập và xây dựng đất nước theo mô hình Hán.

Qua mấy thế kỷ thống trị của phương Bắc nền tảng của xã hội Việt Nam đương thời đã có sự chuyển hóa, các quan niệm về xã hội và xây dựng xã hội của người Hán ít nhiều ảnh hưởng đến người Việt, khiến người Việt nhận thấy hệ thống quan điểm chính trị - xã hội của người Hán đã là công cụ tinh thần của người Hán thì cũng có thể trở thành công cụ, tư liệu tư tưởng để người Việt vận dụng và sáng tạo. Để duy trì sự tồn tại của cộng đồng Việt tạo cơ sở chống áp bức bóc lột của nhà Hán, người Việt đã chủ trương bước đầu theo khuynh hướng tự trị và lệ thuộc tương đối vào phương Bắc, nhưng khi đầy đủ điều kiện họ sẽ chuyển sang khuynh hướng độc lập và ngang hàng với phương Bắc.

Sĩ Nhiếp là đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng tự trị và lệ thuộc tương đối vào phương Bắc. Có rất nhiều quan điểm đánh giá khác nhau về Sĩ Nhiếp, như: người “giữ vẹn đất Việt để đương đầu sức mạnh của Tam Quốc” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998: 161), là kẻ “theo lệnh triều đình Trung Quốc phái sang làm thái thú” (Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, 1957: 24), là “người gốc Hán nhưng đã bản địa hóa” (Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Lương Ninh, 1983: 341). Có lẽ vì là người gốc Hán nên mới được cử làm thái thú Giao Châu, Sĩ Nhiếp thuộc dòng dõi Hán xưa kia “Tổ tiên người Văn Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh

sang ở đất Việt ta, đến Vương là sáu đời” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998: 161). Nhưng Sĩ Nhiếp lại bị chính vùng đất và con người Giao Chỉ biến đổi khi luôn chứng tỏ là người có ý thức xây dựng Giao Chỉ thành một triều đình riêng, ý thức này được cả các con và các em của ông kế tục đến nỗi đều bị triều đình Ngô sát hại. Sĩ Nhiếp được xem là một người kết tinh được nhiều tinh hoa của cả văn hóa Hán và văn hóa Việt, như: sự tôn thờ một hệ thống thần linh dẫn dắt và bảo hộ cư dân của vùng Bắc và Trung Việt Nam ngày nay; sự cấy ghép những thiết chế và các yếu tố văn hóa Trung Hoa bằng con đường thổ dân hóa dân di cư từ phương Bắc; sự hội nhập những khái niệm tôn giáo Nam Á, đặc biệt là Phật giáo được truyền bá qua các cộng đồng thương mại - tôn giáo. Sĩ Nhiếp có tài năng, đức độ vượt lên trên tất cả các thủ lĩnh chính trị của đế quốc phong kiến Hán đương thời, xã hội dưới quyền cai trị của ông là một xã hội ổn định, thịnh vượng, sĩ phu Trung Hoa tránh loạn sang Giao Chỉ có đến hàng trăm (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998: 161) thông qua thư gửi cho bạn của một trong số những nho sĩ đã cho thấy Giao Chỉ thời Sĩ Nhiếp bình yên, dân không mất nghề nghiệp.

Sĩ Nhiếp đã tạo được cục diện thái bình, thịnh trị bởi trong ông không chỉ có dòng máu Hán mà còn có cả vùng đất, con người và văn hóa Việt khi với tấm lòng khoan dung độ lượng ông đã thu phục được kẻ dưới; làm nguôi dã

tâm xâm lược khi khôn khéo nộp cống phẩm đều đặn và hậu hĩ làm vui lòng kẻ thống trị phương Bắc. Đường lối chính trị của Sĩ Nhiếp đáp ứng đủ yêu cầu của xã hội Việt đương thời khi tránh được khủng hoảng và củng cố được nhân tâm (Nguyễn Tài Thư, 1993: 112). Ông được người bản địa kính yêu, có mặt trong thần điện của Việt Nam, nơi những người anh hùng khi mất được nhân dân tôn thờ, linh hồn của họ được coi là vẫn tiếp tục tồn tại, bao quát các sự kiện trọng đại của dân tộc và tiếp sức mạnh cho những lực lượng chân chính của dân tộc. Sự kiện Sĩ Nhiếp có mặt trong thần điện của người Việt Nam là một bằng chứng rất rõ ràng về ý thức dân tộc, ý thức cộng đồng đạt trình độ rất cao của người Việt (những gì có ích cho sự phát triển của cộng đồng đều được chấp nhận, chủ động chấp nhận); góp phần giúp ta lý giải được vì sao nhân dân Việt chấp nhận một không gian xã hội - văn hóa mới mẻ phù hợp với phương thức sống của người Việt (rõ ràng đây là một hình thức mới của tư duy lưỡng hợp mềm dẻo và giàu tinh thần thực tiễn). (Nguyễn Trọng Chuẩn, 2006: 61).

3.2. Bảo vệ Phật giáo đã vô tình tạo thế tổng hợp Nho, Phật, Đạo để Phật giáo không bị cấm đoán, hạn chế, kìm hãm; đồng thời Nho, Đạo cũng không bị xóa bỏ

Nho giáo là công cụ thống trị của kẻ thống trị nên ưu thế pháp lý thuộc về Nho giáo nhưng ưu thế gần gũi người dân thuộc về Phật giáo do Phật giáo

nêu ra những điều đáp ứng được tâm lý và nguyện vọng của dân. Nhưng do từ phương xa đến nên để có điều kiện truyền bá, Phật giáo buộc phải thừa nhận tính hợp pháp của Nho giáo; các nhà sư đều phải học Nho giáo trước khi truyền bá Phật giáo. Mặc dù vậy nhưng Nho giáo vẫn muốn độc quyền nên yêu cầu Phật giáo phải làm rõ vai trò để có lý do tồn tại. Phật giáo cũng thấy cần phải làm rõ bản thân để phá thế độc quyền của Nho giáo. Các cuộc tranh luận vì thế đã nổ ra nhưng so với nội địa đế quốc Hán thì cuộc đấu tranh giữa Nho giáo và Phật giáo diễn ra ở Việt Nam không gay gắt và ác liệt (Nguyễn Tài Thư, 1993: 125-126).

Cuộc tranh luận diễn ra ở Giao Chỉ, miền đất yên ổn thu hút nhiều người tài ở đất Hán đến, có điều kiện triển khai, khi đế quốc Hán đang trong tình trạng nhiễu loạn. Mâu Tử tuy đang ở độ tuổi thanh thiếu niên và bị nạn tại Giao Chỉ đã để tâm theo dõi và tỏ ra có thiện cảm với Phật giáo. Sau này về Ngô ông tìm hiểu thêm về lý thuyết của Nho giáo và Đạo giáo, đặc biệt là lý thuyết Phật giáo và soạn nên tác phẩm *Lý hoặc luận* giới thiệu về đạo Phật và thuyết minh về chỗ đứng hợp lý của Phật giáo. Ông giới thiệu những kiến thức cơ bản về đạo Phật, về nguồn gốc của đạo Phật, giới thiệu về sự giống nhau và khác nhau giữa tư tưởng Phật giáo với Nho giáo và Đạo giáo. Ông giải thích cách sống của người tu hành (cắt tóc, khoác áo cà sa, không giữ lễ nghi đạo Nho, xa lìa vợ con...) nhưng có thể hòa hợp

với tập tục giữ đạo hiếu, thờ cúng tổ tiên,... Ông bày tỏ quan điểm về sở thích của con người đó là đa dạng, không nhất thiết tất cả đều phải theo Nho giáo (Nguyễn Tài Thư, 1993: 129-130). Ông nêu lên một trong những luận điểm cơ bản có giá trị của Phật giáo đó là vạn vật vô thường, vạn vật biến đổi theo thời gian, điều này gần gũi với thuyết biến dịch của người Hán. Nhưng quan điểm vô thường của Phật giáo cao hơn và phù hợp với thực tế hơn là biến dịch nên được chấp nhận đối với người phương Đông (Nguyễn Tài Thư, 1993: 130). Mâu Tử còn được xem là người thông qua luận điểm của mình cho thấy xu thế kết hợp Nho, Phật, Lão sẽ xuất hiện trong sự phát triển thế giới quan người Á Đông. Vì ông hiểu cả Nho, Phật, Đạo một cách tường tận nên ông hiểu được mỗi học thuyết trên không thể nào thỏa mãn mọi nhu cầu đa dạng của con người và xã hội vì vậy cần phải chấp nhận cả tam giáo rồi tùy thời, tùy cảnh mà sử dụng. Với ông đạo trời thì noi theo bốn mùa (Lão), đạo người thì bắt chước ngũ thường (Nho), còn để hiểu được biến hóa thì cần đến Phật (Nguyễn Tài Thư, 1993: 131-132).

Tiếp bước Mâu Tử là Khương Tăng Hội (mấy đời ở Ấn Độ, cha Tăng Hội do buôn bán đến Giao Chỉ sống nhiều năm ở đây, bố mẹ mất ông hoàn thành đạo hiếu rồi xuất gia tu đạo ở Giao Chỉ). Khương Tăng Hội bị cuốn theo cuộc tranh luận giữa Nho giáo và Phật giáo ở Giao Chỉ và mang theo nó

vào đất Tống. Nhưng cuộc tranh luận này lại tập trung ở vấn đề: Phật giáo có gì giống Nho giáo; với vai trò là tư tưởng của nhà cầm quyền, Nho giáo muốn Phật giáo chứng minh được sự giống nhau giữa Nho giáo và Phật giáo thì mới cho phép Phật giáo được truyền bá (Nguyễn Tài Thư, 1993: 132).

Khương Tăng Hội cảm thông với nỗi khổ của người dân trong cảnh loạn lạc thời Tam Quốc nên để đạt mục đích được phép truyền bá Phật giáo, ông chỉ tập trung trình bày sự giống nhau của Nho giáo và Phật giáo, sử dụng thủ thuật, phù phép làm nhà cầm quyền ngạc nhiên mà không phát huy những nét khác biệt. Rất khó tìm điểm giống nhau giữa hai hệ thống vốn khác nhau, nhưng với sự thông hiểu cả Nho và Phật, Khương Tăng Hội đã chỉ ra điểm chung là báo ứng. Phải tìm và chỉ ra được lý do để Phật giáo tồn tại khi Nho giáo cũng đề cập đến báo ứng nên Khương Tăng Hội đã sử dụng những thủ thuật, phù phép làm xuất hiện xá lợi Phật đồng thời còn chỉ rõ báo ứng trong Phật giáo thể hiện được đầy đủ ở chỗ sâu kín, tinh vi khi cho thấy làm điều ác thì phải xuống địa ngục, chịu khổ sở lâu dài, sửa điều thiện thì được lên thiên cung hưởng sung sướng. Đây chỉ là cách Khương Tăng Hội đưa ra để tranh luận với các điều kiện cho trước của vua Ngô còn với học trò của mình ông thể hiện khuynh hướng nhân đạo chủ nghĩa, ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần các trách nhiệm: độ thế, cứu thế, cứu

khổ cứu nạn, bổ thí, ông còn nhấn mạnh tinh thần xả thân vì chúng sinh (Nguyễn Tài Thư, 1993: 133-134).

Chính vì am hiểu sâu sắc lý thuyết nhân nghĩa của Nho giáo nên ông đã khéo kết hợp tư tưởng này của Nho giáo với tư tưởng nhân đạo của Phật giáo “vì trời chần dân, phải dùng nhân đạo”; “Chư Phật lấy nhân làm của báu của tam giới, ta thà hại đến thân mình, chứ không vứt bỏ nhân đạo”; “nhà vua lấy nhân trị nước, lấy thứ giáo hóa dân”, tạo tính hợp lý cho việc ông có thể truyền bá Phật giáo trong một đất nước đã có nền văn minh phát triển và mang nặng tư tưởng Hoa - Di.

Cuộc tranh luận Nho và Phật vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt mà tiếp tục diễn ra ở Giao Chỉ được tiến hành một cách trực diện không cần giả định tình huống cũng như không bị ràng buộc bởi điều kiện cho trước. Lý Miếu (viên quan người Trung Quốc) đặt câu hỏi trước trong ba lá thư còn hai nhà sư Việt Nam là Thích Đạo Cao và Thích Pháp Minh trả lời sau cũng qua ba lá thư.

Qua các thư trao đổi trên có ba vấn đề lớn cần giải quyết:

Vấn đề thứ nhất, lý do tồn tại của Phật giáo trên đế quốc Hán là gì? Bằng lý lẽ, bằng sự kiện lịch sử, bằng sự trình bày điểm trội hơn của Phật giáo so với Nho giáo, hai nhà sư Việt Nam đã chứng minh Phật giáo không thể không tồn tại ở lãnh thổ Hán. Trong khi Lý Miếu chỉ đứng trên lập trường của Nho giáo chính thống phủ nhận vai trò của Phật giáo so với Nho giáo

thì về phương diện lý thuyết, không đủ cơ sở gạt bỏ Phật giáo (Nguyễn Tài Thụ, 1993: 136).

Vấn đề thứ hai, Lý Miếu cho rằng Nho giáo chỉ bàn việc đời nay không bàn việc đời sau vì vậy mọi việc đời nay đã được Nho giáo giải quyết hết không cần Phật giáo giải quyết. Chồng lại nhìn nhận của Lý Miếu hai nhà sư cho rằng Nho giáo chỉ làm công việc thuật lại, không sáng tác; cả Chu Công - Khổng Tử đều đã bắt lực trong việc cứu đời; Nho giáo hay các học thuyết khác trong thời kỳ cổ đại của Trung Quốc cũng chỉ là một phần của ngọn lửa soi đời, không thể thay thế được các học thuyết khác. Tuy lời lẽ của các vị sư có nhiều tính chất tư biện nhưng cho thấy Nho giáo không thể giữ được độc quyền trong việc chi phối đời sống xã hội của con người (Nguyễn Tài Thụ, 1993: 136).

Vấn đề thứ ba, Lý Miếu cho rằng về đời sống ở kiếp sau thì tác phẩm *Kinh Dịch* của Nho giáo đã nói tới “tích chứa điều thiện thì được tốt lành, tích chứa điều ác thì phải tai họa”, hoặc “cái nghiệp thiện ác cũng không quên” nên không còn chỗ cho nhà Phật phát huy. Các nhà sư lại phản bác cho rằng nhà Nho “sống chết ở mệnh, giàu sang tại trời” là nghe theo “mệnh trời” chứ không cho thấy lẽ ẩn hiện. Chỉ trong Phật giáo mới tinh vi và hữu hiệu, mới biết được đời người là khổ, là giả tạm, mới biết bản thân mình là nguyên nhân của cuộc sống luân hồi... (Nguyễn Tài Thụ, 1993: 136-137) những lý lẽ này đã khiến nhà

Nho khó bắt bẻ bởi cả Nho và Phật đều thừa nhận có sự báo ứng, mà báo ứng trong Phật giáo có sự suy tưởng phong phú hơn Nho giáo, vượt lên trên khuôn khổ tư duy của nhà Nho. Nhà Nho cũng không thể lấy quan điểm báo ứng của mình để bác bỏ lại quan điểm báo ứng đã được chi tiết hóa, mô hình hóa, đã được xây dựng thành “nghiệp” của Phật giáo.

Các cuộc tranh luận đã cho thấy Nho giáo không thể giải đáp được hết các vấn đề của cuộc sống mà cần có Phật giáo bổ sung; bên cạnh đó bản thân Phật giáo cũng không thể thỏa mãn được hết yêu cầu của con người mà cũng cần sự hỗ trợ của Nho giáo. Sau các cuộc tranh luận này, ở lãnh thổ Việt Nam không còn hiện tượng tranh luận giữa Nho giáo và Phật giáo tuy vẫn diễn ra trên đất Hán. Qua đó cho thấy tư duy lối sống hòa hợp, dung hợp chấp nhận mọi mặt đối lập tồn tại trong thế giới của người Việt đã được nâng lên một bước mới.

3.3. Sự dung hợp Nho, Phật, Đạo thời kỳ đầu chưa phát triển đến hình thức cao mà chỉ dừng ở cấp độ đứng bên nhau, lấy bản sắc văn hóa Việt Nam làm chất keo kết dính

Việc sẵn sàng đưa vào thần điện của cộng đồng và tôn thờ một thái thú người gốc Hán ngang hàng với việc tôn thờ các vị vua của người Việt, vì người đó không những có công trong việc chống phương Bắc mà còn có công tạo ra một không gian xã hội - văn hóa vừa mới mẻ, vừa phù hợp với phương thức sống của người Việt,

cho thấy một biểu hiện mới trong phong cách tư duy lưỡng phân lưỡng hợp mềm dẻo và giàu tinh thần thực tiễn khi kết hợp cả hai xu hướng đấu tranh và hội nhập văn hóa. Sự tôn thờ một hệ thống thần linh và bảo hộ cư dân cho dù có gốc từ bên ngoài đã khiến thế giới quan bốn thế giới nguyên thủy của người Việt cổ được mở rộng và nâng cao trên cơ sở lấy tinh thần chống xâm lược làm hệ chuẩn. Các nhân thần là những anh hùng chống ngoại xâm ngày càng phong phú và trở thành một lực lượng vô hình nhưng đầy sức mạnh ủng hộ các lực lượng đại diện chân chính cho dân tộc về sau này.

Sự cấy ghép những thiết chế và yếu tố văn hóa Trung Hoa cũng như việc hội nhập các yếu tố văn hóa Phật giáo vào thực thể văn hóa Việt bằng con đường thổ dân hóa dân di cư từ phương Bắc cho chúng ta lời giải về phương thức sống của người Việt cũng như cách tư duy khẳng định một bản sắc dân tộc riêng biệt chọn giá trị trong tư duy khiến ý thức cộng đồng đạt được trình độ cao là ý thức dân tộc. “Tất cả những gì là hữu ích, là có lợi cho sự phát triển cộng đồng đều được chấp nhận, thậm chí được chủ động thiết lập; còn giá trị nào mâu thuẫn, xung khắc với phong tục, tập quán, lễ thói của người Việt ‘đều không qua được cổng làng’” (Stephen O'Harrow, 2001: 45).

Với đường lối chính trị khôn khéo, Sĩ Nhiếp đã tạo ra một môi trường thương mại có nhiều ưu điểm khiến

các thương nhân hội tụ về Giao Chỉ buôn bán sầm uất, theo chân các nhà buôn còn là những tu sĩ đạo Phật đến truyền đạo và được chấp nhận một cách hòa bình. Việc có hàng chục người đi sát xe đốt trầm hương cho Sĩ Nhiếp là sự thừa nhận của chính quyền Giao Chỉ đối với Phật giáo. Một bức tranh sinh động và khá đầy đủ về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa thời kỳ này: “Giao Châu Sĩ phủ quân đã học vấn sâu rộng lại thông hiểu chính trị, trong thời buổi đại loạn, giữ vẹn được một quận hơn hai mươi năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân không mất nghiệp, những bọn khách xa đến trú chân đều được nhờ ơn... Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người...” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998: 163).

Phật giáo với việc chấp nhận sự đa dạng về dân tộc, với sự khoan dung tôn giáo, tín ngưỡng, đặc biệt với luận thuyết về Khổ và cứu khổ... đã tìm được mảnh đất hứa tại Giao Chỉ. Phật giáo trở nên gần gũi hơn nữa và thân thuộc hơn nữa với người dân Việt qua hiện thân của Phật dưới hình ảnh của các nữ thần đầy bản sắc Việt như Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Giàn, Bà Tướng (Tứ pháp). Phật giáo đã thực sự hòa nhập vào dân gian tìm được chỗ đứng trong đời sống tinh thần của cộng đồng Việt khi đó và trở thành “một thứ keo chính trị... đưa đến sự cố kết về thái độ, về quan điểm và một ý thức về tính hợp

pháp của những nhà cai trị Hán - Việt ví như Sĩ Nhiếp, người giải quyết vấn đề dân tộc phức hợp của xã hội Việt Nam buổi đầu” (Stephen O'Harrow, 2001: 47).

Đời sống tinh thần Việt Nam lúc này đã nhào trộn các khái niệm về tôn ti trật tự, về xã hội, đạo đức theo chế độ phụ quyền của Nho giáo với các khái niệm nhân sinh khoan dung, minh triết của Phật giáo theo quy luật riêng của phương thức tư duy lưỡng phân lưỡng hợp đặc trưng Đông Nam Á để tạo ra một phức hợp các giá trị tinh thần được bản địa hóa và hợp thức hóa về chính trị. Công cụ tư duy của người Việt đã được làm phong phú thêm bởi các khái niệm ngoại sinh có nguồn gốc Đông Á như: họa - phúc, cát - hung, may - rủi, thành - bại, đạo trời, đạo người... có nguồn gốc Nam Á như: khổ, tứ diệu đế, bát chính đạo, diệt dục, bát nhã, nhân duyên, nhấn nhục... Các khái niệm này mang tính lý luận và khái quát cao đã góp phần tạo nên một nhân sinh quan hỗn hợp Việt - Nho - Phật đặc trưng theo phong cách tư duy Việt. Hình thành hai xu hướng vận động văn hóa tinh thần bác học thuộc về tầng lớp trí thức - quan lại và văn hóa tinh thần dân gian thuộc về tầng lớp bình dân. Dù đã có thêm nhiều yếu tố mới nhưng phương thức sống của người Việt vẫn mang đậm nét cổ truyền, bản địa giàu tình làng nghĩa xóm, hồn nhiên, giản dị, tôn trọng quyền lợi và địa vị của người phụ nữ; phong tục thờ mặt trời, thờ mẫu mang đậm dấu

vết của chế độ tôn trọng thủ lĩnh tập thể xưa; duy trì mối quan hệ mật thiết giữa con người với thiên nhiên, giữa cư dân và thủ lĩnh. Chính tư duy dung hợp biết liên kết, kết hợp, pha trộn, vay mượn các bộ phận, yếu tố trong các hệ thống khác nhau Nho, Phật, Đạo và văn hóa bản địa của người Việt thời Bắc thuộc đã khiến dân tộc Việt vượt lên mọi sức ép ràng buộc của pháp luật nhà Hán. Tư duy dung hợp Tam giáo này giúp người dân duy trì và bảo tồn văn hóa bản địa sau mỗi lũy tre xanh để trở thành sức sống trường tồn của dân tộc. Dưới tác động của nhân tố kinh tế - xã hội, xã hội Việt ngày càng chuyển biến theo mô hình Trung Hoa tạo điều kiện thuận lợi cho các nhân tố văn hóa Hán tiếp tục phát triển trở thành một trong các công cụ tư duy có hiệu quả giúp người Việt nhận thức và giải quyết các vấn đề sinh tồn, phát triển của chính dân tộc. Trên cơ sở này, đời sống tinh thần của người Việt vừa hội nhập thêm các yếu tố mới vừa duy trì các thành tố tinh thần đã được xác lập trước đó. Nho giáo tiếp tục được truyền bá và phát huy tác dụng trong xã hội Việt khi rất nhiều người Việt đã thành danh theo con đường Nho học, khoa cử ở triều đình Trung Hoa. Thế giới quan và nhân sinh quan Nho giáo ngày càng trở nên quan trọng trong đời sống tinh thần người Việt khi cung cấp cho người Việt một tư duy chính trị, lịch sử, xã hội mang tính lý luận cao, giúp người Việt càng tự ý thức rõ ràng con đường đấu tranh giành lại chủ quyền cho dân tộc. Chủ động tiếp

thu Nho giáo, tầng lớp ưu tú người Việt đã nâng ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc, ý thức độc lập tự chủ lên tầm lý luận cao hơn để tự ý thức này trở thành chất keo liên kết các thành viên trong cộng đồng đấu tranh không mệt mỏi vì độc lập và chủ quyền dân tộc. Ý thức cộng đồng đã dần dần phát triển thành tinh thần yêu nước; Sự tôn trọng thủ lĩnh đã dần phát triển thành lòng trung thành với vị quân vương đại diện cho lợi ích của dân tộc; ý thức độc lập, tự chủ đã triển khai thành các chiến lược đấu tranh, tận dụng mọi cơ hội lịch sử để nổi dậy giành lại quyền tự chủ và xây dựng đất nước ngang tầm với kẻ thù phương Bắc... Những bước phát triển đã đánh dấu sự lớn mạnh của tư duy dân tộc trong việc giải quyết các vấn đề lịch sử đặt ra: tư duy dân tộc Việt Nam không chỉ chống sự đồng hóa của kẻ thù mà còn tận dụng được những thành tựu tư duy của kẻ thù biến nó thành vũ khí lý luận chống lại chính kẻ thù đó.

Song song với sự lớn mạnh của các nhân tố Nho giáo, các nhân tố Phật giáo cũng không ngừng tiếp thu những yếu tố mới và phát triển trở thành một thành tố quan trọng trong đời sống tinh thần người Việt thời kỳ Bắc thuộc. Thiền tông là một bước phát triển mới trong các quan niệm Phật giáo khi du nhập vào đời sống tinh thần của người Việt. Từ những quan niệm đơn giản coi Phật như vị thần có sức mạnh cứu khổ, cứu nạn, giúp người nghèo khổ, trừng phạt kẻ

ác, khuyến khích lòng từ bi hỷ xả của con người mang màu sắc dân gian, tư duy Việt Nam đã được Thiền tông đưa tới những quan niệm phức tạp và trừu tượng hơn về Phật và Phật giáo. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng Đạo giáo nên Vinitaruci (Tì Ni Đa Lưu Chi) quan niệm tâm phật là: “Tròn đầy như thái hư/ Ở đó không thiếu không thừa/ Không đi không đến/ Không được không mất/ Không phải là một cũng không phải là khác/ Không thường định cũng chẳng dứt đoạn/ Vốn không nơi sinh cũng không nơi diệt/ Không phải rời xa cũng không phải không rời xa...” (Lê Mạnh Thát, 1976: 95-96). Vì coi tâm phật là cái gì đó toàn vẹn nhưng hết sức khó nắm bắt nên Thiền tông chủ trương tu tập thiền định, tập trung tư tưởng để phát huy công năng trực giác của con người trong nhận thức và nhằm đạt tâm phật. Những yếu tố giáo lý, ngôn ngữ, nghi lễ tôn giáo không được coi trọng trong Thiền tông. Quan niệm về Phật và phương pháp tu tập mới của dòng thiền Vinitaruci đã đem lại màu sắc triết học (mang tính lý luận, học thuật cao) cho tư duy Việt thu hút nhiều phần tử ưu tú trong xã hội.

Như vậy, trong khi Nho giáo từng bước đi sâu vào đời sống tư tưởng người Việt trên phương diện một nhân quan chính trị xã hội, cung cấp cho người Việt những tri thức và kinh nghiệm hữu ích về lịch sử, về cách thức tổ chức xã hội... thì Phật giáo lại từng bước chiếm lĩnh đời sống tâm linh người Việt trên phương diện một

chủ thuyết nhân sinh vừa uyên bác vừa gần gũi với tâm hồn Việt. Cả Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo đều ngày càng phát triển trong thời kỳ Bắc thuộc hòa quyện vào tư duy của người Việt tạo nên phong cách tư duy đặc trưng của người Việt, sẵn sàng tiếp nhận những yếu tố tinh thần có lợi cho sự tồn tại của cộng đồng.

4. KẾT LUẬN

Người Việt hàng ngày trần trở và đòi hỏi giải pháp, đó là con người đối xử với nhau trong cuộc sống cộng đồng phải ra sao, làm thế nào để được phúc và tránh họa, khi chết thì con người sẽ đi về đâu, có thể sống lại được không... điều này cho thấy tư duy của người Việt trong thời kỳ Bắc thuộc là sản phẩm của xã hội mà họ sinh sống, là kết quả của quá trình vận động lịch sử. Chính nhu cầu của đất nước thời kỳ Bắc thuộc đã khiến tư duy người Việt phải phát triển vì chỉ có hiểu và thắng địch, mới có thể tìm ra con đường để giải phóng đất nước mình. Muốn có tư duy như thế, bên cạnh việc kế thừa và phát huy những tư duy vốn có của tổ tiên mình, người Việt phải bổ sung từ chính hệ thống tư duy đồ sộ của kẻ thống trị. Không dễ dàng khi người Việt làm quen với tư duy người Hán vì sinh trưởng từ làng xã khép kín, ít tiếp xúc nên ngại tiếp xúc; vì tư duy đó đến cùng với kẻ thù xâm lược, do ghét kẻ thù mà ghét lây đến nó. Nhưng về sau người Việt nhận thấy trong hệ thống tư duy của người Hán, ngoài tư tưởng làm cơ sở cho sự thống trị còn nhiều tư tưởng khác

thể hiện trình độ đã phát triển của tư duy, nên nếu tiếp thu được thì sẽ làm phong phú thêm tư duy của mình bằng hệ thống tư duy đã phát triển qua mấy nghìn năm của người Hán.

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đều được dung hợp vào một cấu hình cùng với tư tưởng truyền thống bản địa, tư tưởng độc lập, tự do. Nhưng sự dung hợp này không cho thấy việc tạo ra một tư duy mới mà là gồm nhiều sự phát triển song song cùng đồng hành không hề triệt tiêu lẫn nhau, đồng thời hòa quyện vào nhau tích cực bổ sung cho nhau. Tư duy người Việt thời kỳ này tuy mang hình thức Hán nhưng nội dung có những nét khác Hán. Hình thức quan niệm lúc bấy giờ cũng cùng kết cấu, cùng các nguyên lý và hệ thống khái niệm, phạm trù... như của Hán. Người Việt không thêm gì vào. Tuy nhiên nội dung chứa đựng trong đó là giống Hán, như ý thức thiên mệnh, ý thức tôn ti trật tự, nhân sinh khổ... bên cạnh những nét giống còn có những nét khác. Điều đó thể hiện ý thức về độc lập, tự chủ, về phương thức sống, về đối nhân xử thế, về chiều hướng phát triển của tư duy. Truyền thống văn hóa cùng với tinh thần quật cường luôn được nuôi dưỡng trong các cuộc đấu tranh giành độc lập là cơ sở để tạo nên sự dung hợp này. Chính vì vậy mà tuy thuộc Hán nhưng không hòa thành Hán, học Nho nhưng chống lại nguyên lý Hoa - Di của Nho, theo Phật nhưng lại nhập thế. Sự dung hợp này không chỉ xảy

ra ở quy mô toàn xã hội mà còn ở trong tâm linh và tình cảm của mỗi người trong quá trình nhận thức, con người. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. 1957. *Việt sử thông giám cương mục, tiền biên* - tập 1. Hà Nội: Nxb. Văn-Sử-Địa.
2. Doãn Chính. 2012. *Lịch sử triết học phương Đông*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Lê Mạnh Thát (dịch), Kim Sơn - Thiền phái Trúc Lâm (biên soạn). 1976. *Thiền uyển tập anh*. Sài Gòn: Bản ghi Đại học Vạn Hạnh.
4. Nguyễn Tài Thư (chủ biên). 1993. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* - tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên). 2006. *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* - tập 1, *(Từ đầu Công nguyên đến thời Trần và thời Hồ)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Lương Ninh. 1983. *Lịch sử Việt Nam* - tập 1. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
7. Stephen O'Harrow. 2001. *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*. TPHCM: Nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Trẻ.
8. Trần Văn Giàu. 1996. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* - tập 1. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
9. Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư* - tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.